



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn**
Laboratory: **Drugs, cosmetic and food control center of Lang Son province**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y Tế tỉnh Lạng Sơn**
Organization: **Lang Son province Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 791**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Triệu Thị Hương**
Laboratory manager: **Trieu Thi Huong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 02 / 2026 đến ngày 27 / 12 / 2026**

Địa chỉ: **122 đường Nguyễn Du, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn**
Address: **122 Nguyen Du Street, Dong Kinh Ward, Lang Son Province**

Địa điểm: **122 đường Nguyễn Du, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn**
Location: **122 Nguyen Du Street, Dong Kinh Ward, Lang Son Province**

Điện thoại/ Tel: **0205 3871 701**

Email: **langson.idqc@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)***VILAS 791****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>(Food)</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content. GF-AAS method</i>	0,03 mg/Kg	TCVN 8126:2009
2.		Xác định Hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content. GF-AAS method</i>	0,015 mg/Kg	TCVN 8126:2009
3.		Xác định Hàm lượng As Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content. ICP-OES method</i>	As: 0,45 mg/Kg	KNLS/PP.72 .45 (2021)
4.	Cacao và sản phẩm cacao (bao gồm sôcôla) <i>Cacao and cacao products (including chocolate)</i>	Xác định Hàm lượng Cd, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd, Pb, Sn content. ICP-OES method</i>	Cd: 0,2 mg/Kg Pb: 0,016 mg/Kg	KNLS/PP.72 .45 (2021)
5.	Thịt <i>Meat</i>	Đo pH <i>Measure pH</i>		TCVN 4835: 2002
6.		Xác định Hàm lượng Nitơ và Amoniac <i>Determination of Nitrogen and Ammonia Content</i>		TCVN 7049:2019
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Dietary supplements</i>	Xác định Hàm lượng As, Cd, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Cd, Pb content. ICP-OES method</i>	As: 0,6 mg/Kg Cd: 0,35 mg/Kg Pb: 0,495 mg/Kg	KNLS/PP.72 .45 (2021)
8.		Xác định Hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content. GF-AAS method</i>	0,039 mg/Kg	TCVN 8126:2009
9.		Xác định Hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content. GF-AAS method</i>	0,25 mg/Kg	TCVN 8126 : 2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)

VILAS 791

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Viên nén) <i>Dietary supplements (tablets)</i>	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC <i>Determination of vitamin C content HPLC method</i>	0,1 µg/ml	KNLS/PP.72.28 (2020)
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước khoáng thiên nhiên <i>Domestic water, bottled drinking water, ice, natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrat content UV-Vis method</i>	0,195 mg/ml	KNLS/PP.72.59 (2024)
12.		Tổng chất rắn hòa tan <i>Total dissolved solids</i>		KNLS/PP.72 .58 (2024)
13.		Độ pH <i>Measure pH</i>		TCVN 6492 2011
14.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe), Nhôm (Al) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Fe, Al content ICP-OES method</i>	Fe: 0,0034 mg/L Al: 0.0121 mg/L	TCVN 6665:2011
15.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled drinking water, iced water, natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrit content UV-Vis method</i>	0,0065 mg/ml	KNLS/PP.72.49 (2022)
16.		Xác định hàm lượng As, Cu, Pb, Mn, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Cu, Pb, Mn, Cd Content ICP-OES method</i>	As: 0,006 mg/L Cu: 0,0058 mg/L Pb: 0,0055 mg/L Mn: 0,0038 mg/L Cd: 0,002 mg/L	TCVN 6665:2011
17.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5mg/L	TCVN 6194:1996
18.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5mg/L	TCVN 6224:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)***VILAS 791**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Pb content. GF-AAS method</i>	2,54 µg/L	SMEWW 3113B 2023
20.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cd content. GF-AAS method</i>	0,0699 µg/L	SMEWW 3113B 2023
21.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cu content. GF-AAS method</i>	1,091 µg/L	TCVN 13091:2020
22.		Xác định hàm lượng Màu sắc Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Color content. UV-VIS method</i>	3 TCU	TCVN 6185:2015
23.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Pb content. GF-AAS method</i>	0,15 mg/Kg	TCVN 13646:2023
24.		Xác định hàm lượng As Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content. ICP-OES method</i>	1,64 mg/Kg	KNLS/PP.72 .45 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)***VILAS 791****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/ g; ml	TCVN 13640:2023 ISO 22718:2015
2.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/g; ml	TCVN 13639:2023 ISO 22717:2015
3.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms at 30°C</i>		ISO 21149:2006
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		TCVN 13633:2023 ISO 16212:2017
5.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food, Functional Foods</i>	Phát hiện <i>Salmonella.spp</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,35 CFU/25 g; 25ml (Nền thịt) eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/25 g; 25ml (Nền trà) eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/25 g; 25ml (Nền trứng) eLOD ₅₀ : 3,4 CFU/25 g; 25ml (Nền sữa) eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/25 g; 25ml (Nền rau củ quả) eLOD ₅₀ : 1,2 CFU/25 g; 25ml (Nền thủy hải sản) eLOD ₅₀ : 1,15 CFU/25 g; 25ml (Nền mẫu thực phẩm chức năng)	TCVN 10780-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)***VILAS 791**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng <i>Food, Functional Foods</i>	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính beta-glucuronidaza <i>Enumeration of beta - glucuronidase- positive Escherichia coli</i>		TCVN 7924-2:2008
7.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
8.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007
9.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled drinking water, iced water, natural mineral water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> , Coliforms bằng phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform và Escherichia coli bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2009

Chú thích /Note:

- KNLS/PP: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for Drugs, cosmetic and food control center of Lang Son province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*